

Số: 587 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung 09 khu vực khoáng sản (01 khu vực kaolin-felspat, 07 khu vực tận thu barit, 01 khu vực đất san lấp) vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-BTNMT ngày 22/9/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 về việc Phê duyệt Báo cáo điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 1741/STNMT-KS ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc dự thảo Quyết định bổ sung quy hoạch khoáng sản.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt bổ sung 09 khu vực khoáng sản (*01 khu vực kaolin-felspat, 07 khu vực tận thu barit, 01 khu vực đất san lấp*) vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

1. Bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác 02 khu vực khoáng sản vào điểm 3.1, 3.2 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (*Phụ biểu số 01, Phụ biểu số 02 Quy hoạch thăm dò khoáng sản và Phụ biểu số 04, Phụ biểu số 05 - Quy hoạch khai thác khoáng sản thuộc Quy hoạch khoáng sản tỉnh Tuyên Quang*), cụ thể:

- Nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Bổ sung 01 (một) mỏ đất san lấp Kim Phú, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang với diện tích 48,1 ha.

- Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố: Bổ sung 01 (một) mỏ kaolin-felspat Đồng Giản, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn với diện tích 12,48 ha.

2. Bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản 07 khu vực khoáng sản barit tại xã Thái Bình (*bãi thải mỏ Nước Luân, Dốc Gậy 1, Liếm 2*), xã Công Đa (*bãi thải mỏ Thanh Y, Khe Cạn, Bén 1, Bén 2*), huyện Yên Sơn với diện tích 6,35 ha vào tiết a điểm 3.4 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (*Phụ biểu số 06 - Khoáng sản ở bãi thải đã đóng cửa mỏ và Phụ biểu số 09 - Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được bổ sung thuộc Quy hoạch khoáng sản tỉnh Tuyên Quang*).

3. Bổ sung khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản 02 khu vực khoáng sản vào tiết c điểm 3.4 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (*Phụ biểu số 15 - Khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc Quy hoạch khoáng sản tỉnh Tuyên Quang*), cụ thể:

- Bổ sung 01 (một) mỏ đất san lấp Kim Phú, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang với diện tích 48,1 ha.

- Bổ sung 01 (một) mỏ kaolin-felspat Đồng Giản, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn với diện tích 12,48 ha.

(Chi tiết tọa độ và diện tích mỏ thể hiện tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này bổ sung cho Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Các nội dung khác tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh giữ nguyên, không thay đổi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4; (thực hiện)
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng KT, TH, QHĐT XD;
- Chuyên viên KS, ĐC;
- Lưu VT, (Đ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

Phụ lục
TOẠ ĐỘ ĐIỂM GÓC CÁC KHU VỰC MỎ BỔ SUNG VÀO
QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 587 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Kaolin-felspat mỏ Đồng Giản, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn

Diện tích	Tên điểm	Tọa độ các điểm góc (Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
12,48 ha	1	²⁴ 01.704	⁴ 14.950
	2	²⁴ 01.568	⁴ 14.998
	3	²⁴ 01.394	⁴ 14.728
	4	²⁴ 01.319	⁴ 14.270
	5	²⁴ 01.418	⁴ 14.241

2. Đất làm vật liệu san lấp mỏ Kim Phú, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang

Vị trí	Tên điểm	Tọa độ các điểm góc	
		(Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
S1 = 33,3 ha	1	2.412.221	414.151
	2	2.412.098	414.041
	3	2.412.052	413.920
	4	2.411.887	414.029
	5	2.411.800	414.046
	6	2.411.773	414.120
	7	2.411.791	414.188
	8	2.411.793	414.221
	9	2.411.784	414.221
	10	2.411.782	414.190
	11	2.411.765	414.131
	12	2.411.711	414.115
	13	2.411.622	414.172
	14	2.411.590	414.260
	15	2.411.437	414.252
	16	2.411.345	414.203
	17	2.411.212	414.192
	18	2.411.168	414.254
	19	2.411.203	414.376
	20	2.411.338	414.378
	21	2.411.372	414.495
	22	2.411.464	414.524
	23	2.411.482	414.589
	24	2.411.642	414.624
	25	2.411.638	414.457
	26	2.411.863	414.394
	27	2.411.919	414.519

Vị trí	Tên điểm	Tọa độ các điểm góc	
		(Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106^0 , múi chiếu 3^0)	
		X (m)	Y (m)
	28	2.412.097	414.462
	29	2.412.149	414.230
S2 = 14,8 ha	30	2.412.601	413.761
	31	2.412.597	413.673
	32	2.412.533	413.592
	33	2.412.465	413.617
	34	2.412.352	413.614
	35	2.412.312	413.588
	36	2.412.233	413.721
	37	2.412.294	413.791
	38	2.412.291	413.840
	39	2.412.192	413.847
	40	2.412.147	413.934
	41	2.412.180	414.008
	42	2.412.219	413.997
	43	2.412.324	414.097
	44	2.412.450	414.288
	45	2.412.528	414.186
	46	2.412.375	414.001
	47	2.412.530	413.819
Tổng diện tích: 48,1 ha			

3. Bảy (07) khu vực khoáng sản quặng barit tại bãi thải mỏ thuộc xã Thái Bình, xã Công Đa, huyện Yên Sơn

Điểm mỏ	Diện tích	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực 106 ⁰⁰⁰⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
			X(m)	Y(m)
Nước Luân (Xã Thái Bình)	0,8 ha	1	²⁴ 13.200	⁴ 27.660
		2	²⁴ 13.200	⁴ 27.740
		3	²⁴ 13.100	⁴ 27.740
		4	²⁴ 13.100	⁴ 27.660
Dốc Gầy 1 (Xã Thái Bình)	2,0 ha	5	²⁴ 13.900	⁴ 28.946
		6	²⁴ 13.884	⁴ 29.044
		7	²⁴ 13.687	⁴ 29.013
		8	²⁴ 13.703	⁴ 28.914
Liếm 2 (Xã Thái Bình)	0,3 ha	9	²⁴ 14.178	⁴ 29.378
		10	²⁴ 14.165	⁴ 29.437
		11	²⁴ 14.116	⁴ 29.425
		12	²⁴ 14.130	⁴ 29.367
Thanh Y (Xã Công Đa)	0,5 ha	13	²⁴ 14.993	⁴ 29.413
		14	²⁴ 14.962	⁴ 29.452
		15	²⁴ 14.884	⁴ 29.390
		16	²⁴ 14.914	⁴ 29.351
Khe Cạn (Xã Công Đa)	0,6 ha	17	²⁴ 15.218	⁴ 29.879
		18	²⁴ 15.218	⁴ 29.979
		19	²⁴ 15.158	⁴ 29.979
		20	²⁴ 15.158	⁴ 29.879
Bén 1 (Xã Công Đa)	1,4 ha	21	²⁴ 15.592	⁴ 3 ^{1.729}
		22	²⁴ 15.507	⁴ 3 ^{1.747}
		23	²⁴ 15.473	⁴ 3 ^{1.591}
		24	²⁴ 15.559	⁴ 3 ^{1.572}
Bén 2 (Xã Công Đa)	0,75 ha	25	²⁴ 15.108	⁴ 31.261
		26	²⁴ 15.060	⁴ 31.275
		27	²⁴ 15.019	⁴ 31.130
		28	²⁴ 15.068	⁴ 31.117
Tổng diện tích: 6,35 ha				

